

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			17006	0	1220
A	SAU ĐẠI HỌC			130	0	32
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			130	0	32
2.1	Thạc sĩ chính quy			130	0	32
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814		80	0	32
2.1.1.1	Khoa học giáo dục	81401	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	80	0	32
2.1.1.1.1	Sư phạm Kỹ thuật Điện	8140119	Khoa học giáo dục	35		0
2.1.1.1.2	Sư phạm Kỹ thuật Ô tô	8140120	Khoa học giáo dục	45		32
2.1.2	Kỹ thuật	852		50	0	0
2.1.2.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	Kỹ thuật	25	0	0
2.1.2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	25		0
2.1.2.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật	25	0	0
2.1.2.2.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	25		0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			1552	0	1539
3	Đại học chính quy			1229	0	1220
3.1	Chính quy			1024	0	1015
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1024	0	1015
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		80	0	80
3.1.2.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	80	0	80
3.1.2.1.1.1	Sư phạm công nghệ	7140246	Đào tạo giáo viên	80	0	80
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		174	0	165
3.1.2.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	100
3.1.2.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	70
3.1.2.2.1.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh		0	30
3.1.2.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	65
3.1.2.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	65
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		107	0	107
3.1.2.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	30
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính		0	30
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	77
3.1.2.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	77
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật	751		663	0	663
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	433
3.1.2.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	60
3.1.2.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	90
3.1.2.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	53
3.1.2.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	200
3.1.2.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	30
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	230
3.1.2.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	90
3.1.2.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	50

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	90
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			205		205
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					55
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
3.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
3.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0
3.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	0
3.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			0
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
3.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
3.2.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính			0
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
3.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			0
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	55
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	35
3.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
3.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
3.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			15
3.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	20
3.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
3.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
3.2.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					150
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	20
3.3.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	20
3.3.1.1.1	Sư phạm công nghệ	7140246	Đào tạo giáo viên			20
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	20

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.3.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	10
3.3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			10
3.3.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
3.3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	25
3.3.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	10
3.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính			10
3.3.3.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	15
3.3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			15
3.3.4	Công nghệ kỹ thuật	751			0	85
3.3.4.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	43
3.3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
3.3.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
3.3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			23
3.3.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	42
3.3.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			25
3.3.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
3.3.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			17
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			323		319
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên	71402		40		31
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			52		52

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			32		37
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)
 - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			199		199
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					67
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
4.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0
4.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	7
4.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.2.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính			0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	7
4.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			7
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	50
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	35
4.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			15
4.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	15
4.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			15
4.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
4.2.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					252
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714			0	31

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.3.1.1	Đào tạo giáo viên	71402	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	31
4.3.1.1.1	Sư phạm công nghệ	7140246	Đào tạo giáo viên			31
4.3.2	Kinh doanh và quản lý	734			0	42
4.3.2.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	15
4.3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			15
4.3.2.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	27
4.3.2.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			27
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	30
4.3.3.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	10
4.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính			10
4.3.3.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	20
4.3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			20
4.3.4	Công nghệ kỹ thuật	751			0	149
4.3.4.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	60
4.3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.3.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			10
4.3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			40
4.3.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	89
4.3.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			60
4.3.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
4.3.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			29
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			0	0	0
5	Từ xa			0	0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chi tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Võ Tiến Trung

HIỆU TRƯỞNG 



TS. Thái Anh Tuấn